

CĂN TÍNH / TÍNH KHẢ KIẾN XÃ HỘI CỦA DỊCH GIẢ: TRƯỜNG HỢP BẢN DỊCH VIỆT NGỮ *HÃY CHĂM SÓC MẸ*

Kim Joo Young

izoony@naver.com

Ngày nhận bài: 22/4/2016; Ngày duyệt đăng: 15/5/2016

TÓM TẮT

Bắt đầu từ đầu những năm 2000, các nhà phiên dịch học tiếp tục nghiên cứu dịch giả một cách hoạt bát. 'Tính khả kiến của dịch giả (translator's visibility)' là một trong những khái niệm để nghiên cứu dịch giả. Thông thường, nghiên cứu tính khả kiến của dịch giả được thực hiện theo ba phương diện như tính khả kiến trong văn bản, tính khả kiến trong cận văn bản (paratext) bao gồm văn bản ngoại vi (epitext) và văn bản cận biên (peritext), và tính khả kiến ngoài văn bản. Trong số đó, bài viết này đã phân tích tính khả kiến của dịch giả 'trong văn bản ngoại vi' và 'ngoài văn bản' trong trường hợp bản dịch Việt ngữ *Hãy chăm sóc mẹ* theo cách phân loại (1) Thái độ đối với phiên dịch văn học của dịch giả, (2) Mối quan hệ giữa dịch giả với nhà xuất bản và (3) Mối quan hệ giữa dịch giả với độc giả để xem xét tính khả kiến xã hội của dịch giả *Hãy chăm sóc mẹ*. Khi vị thế của dịch giả được xác lập một cách bền vững ở ngoài văn bản, tức là trong xã hội, kết quả nghiên cứu tính khả kiến xã hội của dịch giả này sẽ được đóng góp cho sự phát triển văn hóa phiên dịch Việt Nam.

Từ khóa: Phiên dịch văn học, Tính khả kiến, Dịch giả, Bản dịch Việt ngữ *Hãy chăm sóc mẹ*.

ABSTRACT

Identity and social visibility of translator:

in the case of Vietnamese translation *Hay cham soc me*

Since the early 2000s, translation scholars have begun to actively research about the translator. 'Translator's visibility' is one of the concepts to study the translator. Research of translator's visibility are usually focused on the textual visibility, paratextual visibility including epitextual visibility and peritextual visibility, and extratextual visibility (or social visibility). In this paper, we analyzed the epitextual visibility and extratextual visibility of those in the case of Vietnamese translation *Hay cham soc me* depending on the 3 items as (1) the attitude of translator for the literary translation, (2) the relationship between the translator and publishers, and (3) the relationship between the translator and readers to investigate the social visibility of translator. This study on the social visibility of translator is to provide a starting point for being steadfast to the status of translators in the extratext or in society, in the long run will contribute to the development of translation culture in Vietnam.

Keywords: literary translation, visibility, translator, Vietnamese translation *Hay cham soc me*.

Dẫn nhập

Trong thế giới với sự trao đổi tri thức và thông tin một cách linh hoạt hơn bao giờ hết như hiện nay, phiên dịch là công cụ trọng yếu để tiếp nhận thế giới mới. Tuy vậy, trái với tỷ lệ phiên dịch chiếm rất cao trong cuộc sống hàng ngày, sự quan tâm đến chủ thể phiên dịch (translating agent), tức là dịch giả, xét trên phương diện xã hội vẫn còn rất thấp. Lâu nay, cả độc giả lẫn người nghiên cứu phiên dịch thường quan tâm đến văn bản, mà ít chú ý đến dịch giả. Nhưng bắt

đầu từ đầu những năm 2000, vượt qua chủ đề tập trung vào ngôn ngữ hoặc văn bản, các nhà phiên dịch học tiếp tục nghiên cứu dịch giả; khuynh hướng ấy được gọi là "bước chuyển xã hội/ xã hội học" (sociological turn/ social). Theo quan điểm này, phiên dịch không phải là một đề tài mang tính trừu tượng và lý thuyết mà là hành động gắn với một chủ thể phiên dịch với những quan hệ xã hội cụ thể. "Tính khả kiến của dịch giả (translator's visibility)" cũng là một trong những khái niệm để nghiên cứu dịch giả do Law-

* Tiểu luận được thực hiện do sự tài trợ của Chương trình nhà chuyên môn khu vực châu Á của Quỹ học bổng POSCO TJ Park, Tập đoàn POSCO Hàn Quốc;

rence Venuti, dịch giả kiêm giáo sư Trường Đại học Temple ở Hoa Kỳ, đề xuất.

Trong khi đó, Kaisa Koskinen (2008), nhà phiên dịch học Phần Lan có kinh nghiệm từng hoạt động với tư cách là dịch giả chuyên nghiệp ở Liên hiệp châu Âu – EU, đã đề xuất ba phương diện thực hiện tính khả kiến của dịch giả như: khả kiến trong văn bản, khả kiến trong cận văn bản (paratext) bao gồm văn bản ngoại vi (epitext) và văn bản cận biên (peritext), và khả kiến ngoài văn bản. Đặc biệt, ở đây tính khả kiến của dịch giả trong ‘văn bản ngoại vi’ và ‘ngoài văn bản’ được gắn liền với tính khả kiến xã hội của dịch giả. Vì thế, để xem xét tính khả kiến xã hội của dịch giả *Hãy chăm sóc mẹ*, bài viết này sẽ phân tích tính khả kiến của dịch giả trong văn bản ngoại vi và ngoài văn bản theo cách phân loại như: (1) Thái độ đối với phiên dịch văn học của dịch giả, (2) Mỗi quan hệ giữa dịch giả với nhà xuất bản và (3) Mỗi quan hệ giữa dịch giả với độc giả. Trên cơ sở kết quả phân tích ấy, chúng ta sẽ hiểu rõ hơn về vấn đề căn tính của dịch giả ở Việt Nam.

1. Căn tính và tính khả kiến của dịch giả

Như đã nói ở trên, ‘Tính khả kiến của dịch giả’ là một trong những khái niệm được đưa ra để nghiên cứu dịch giả. “Tính khả kiến của dịch giả” là một khái niệm do Lawrence Venuti sử dụng “để mô tả tình huống của những dịch giả đang làm việc trong khu vực văn hóa Anh-Mỹ và họ hoạt động thế nào [4, tr.1]”. Ông phê phán vấn đề căn tính (Identity) và vị trí thứ yếu của dịch giả, khẳng định rằng dịch giả phải bộc lộ tiếng nói của chính mình trong bản dịch. Theo ông, để phát lộ tiếng nói của mình, dịch giả nên sử dụng chiến lược phiên dịch (translation strategy) “Ngoại lai hóa” (foreignization). Chiến lược phiên dịch Ngoại lai hóa của Venuti chịu ảnh hưởng của Friedrich Schleiermacher – nhà thần học kiêm nhà triết học của Đức – và Antoine Berman – dịch giả, nhà phiên dịch học kiêm nhà triết học của Pháp. Đây là phương pháp luận phiên dịch không lược bỏ hoặc biến đổi những yếu tố văn hóa của khu vực văn hóa nguồn, mà ngược lại, những yếu tố này phải được dịch chuyển trọn vẹn đến khu vực văn hóa đích. Bản chất của chiến lược “Bản địa hóa” (domestication) chỉ là

ảo tưởng về một mặt nào đó vì bản dịch vốn có tiền đề là phiên dịch một văn bản nước ngoài. Ông khuyên những dịch giả chủ động lấy phương pháp Ngoại lai hóa làm chiến lược phiên dịch của mình vì nó có thể hạn chế được ‘bạo lực vị chủng trong phiên dịch (ethnocentric violence of translation)’ hình thành do phương pháp Bản địa hóa che giấu đi sự biểu lộ nguyên vẹn của văn bản nguồn của nước ngoài [4, tr.307-313]. Nói cách khác, việc chọn chiến lược Ngoại lai hóa để dịch có thể bảo vệ được căn tính xa lạ của văn hóa nguồn khỏi ý thức hệ có tính chi phối của văn hóa đích, bởi lẽ bản dịch với những mấp mô văn hóa (cultural bumps) nên đã khiến dịch giả được hiển lộ trong nhận thức của độc giả.

Để phân tích tính khả kiến của dịch giả, chiến lược phiên dịch Ngoại lai hóa và quan hệ quyền lực tương đối giữa nhà xuất bản (người xuất bản) với dịch giả, Venuti cũng đề xuất các phương pháp như sau: (1) so sánh và phân tích ngôn ngữ của văn bản nguồn và văn bản đích, (2) làm sáng tỏ chiến lược phiên dịch và quá trình phiên dịch qua việc phỏng vấn dịch giả, (3) điều tra những điều kiện liên quan đến phiên dịch qua việc phỏng vấn người xuất bản, người biên soạn và các nhân viên của cơ sở (agency), (4) điều tra khuynh hướng phiên dịch và xuất bản, (5) phân tích những văn bản như hợp đồng liên quan đến phiên dịch hoặc xem xét mức độ khả kiến của dịch giả thể nào trong bản dịch, (6) kiểm tra bì a sách, trang bản quyền và lời nói đầu của dịch giả để xem xét bản chất phiên dịch của tác phẩm / ấn phẩm đã được làm rõ như thế nào, (7) phân tích bản dịch đặc biệt, tác giả và phê bình vào một thời điểm đặc biệt [3, tr.239]. Cuối cùng, kết quả nghiên cứu tính khả kiến như trên sẽ cho thấy được dịch giả là người như thế nào, đóng vai trò gì, ở vị trí nào trong văn hóa đích. Nói cách khác, nó góp phần cho thấy dịch giả nhận thức căn tính của mình trong văn hóa đích như thế nào.

2. Thái độ đối với phiên dịch văn học của dịch giả

Thái độ đối với phiên dịch văn học của dịch giả có thể xem xét được từ việc khảo sát nguyên nhân cá nhân đã khiến cho dịch giả bắt đầu dịch tác phẩm, lập trường của dịch giả giữa chiến lược phiên dịch Ngoại lai hóa và Bản địa hóa, ý thức

trách nhiệm và chủ thể với bản dịch của mình, v.v...

Theo nội dung phỏng vấn dịch giả do người viết thực hiện, Công ty Văn hóa & Truyền thông Nhã Nam đã liên lạc với dịch giả Lê Hiệp Lâm đề nghị dịch giả hợp tác trong chuyên ngữ và xuất bản tác phẩm này. Do muốn thử sức với tiếng Hàn của mình, dịch giả đã đồng ý công việc này. Nguyên nhân cá nhân muốn kiếm nghiệm ngoại ngữ của mình đã ảnh hưởng lớn đến những quan hệ xã hội liên quan đến phiên dịch. Nguyên nhân / Động cơ phiên dịch nêu trên hàm ý rằng khi đồng ý hợp tác phiên dịch, dịch giả chưa tự tin với khả năng ngoại ngữ Hàn ngữ - ngôn ngữ gốc của bản dịch – của mình. Do đó, trong cả quá trình thực hiện phiên dịch dịch giả đã chấp nhận yêu cầu của bên nhà xuất bản với thái độ không chủ động, thậm chí phải dựa vào Lê Nguyễn Lê là nhân viên hiệu đính của nhà xuất bản. Không đơn thuần chỉ đảm nhiệm việc tra cứu câu văn, dựa trên bản dịch Anh ngữ, Lê Nguyễn Lê đã đóng vai trò chỉ ra và phê bình những sai lầm của Lê Hiệp Lâm, can thiệp vào bản dịch Việt ngữ một cách tích cực, cuối cùng được nhà xuất bản ghi tên trên bản dịch với tư cách là đồng dịch giả.

Dịch giả Lê Hiệp Lâm đã gặp nhiều khó khăn trong quá trình dịch vì nhiều lý do như: trình độ tiếng Hàn chưa được tốt, thiếu kinh nghiệm và môi trường thực tế không thuận lợi, văn hóa hai nước có nhiều điểm bất tương đồng, và thiếu thời gian để thực hiện dịch. Bởi vậy, dịch giả đã thú nhận rằng mình không thể nói là “hiểu rất kỹ” về tác phẩm được. Hơn nữa, với việc dựa vào nhân viên nhà xuất bản hiệu đính bản dịch của mình theo bản dịch Anh ngữ trong khi thiếu tự tin và trách nhiệm đối với phiên dịch, dịch giả đã tự đặt bản dịch của mình vào vị trí thấp hơn bản dịch Anh ngữ. Cuối cùng, ông đã tự bỏ rơi đánh mất niềm tin vào bản dịch mà mình đã tham gia với tư cách là dịch giả chính. Thông qua điều này, chúng ta có thể thấy được rằng ý thức trách nhiệm và ý thức chủ thể của dịch giả đối với bản dịch rất yếu.

Về mặt phương thức phiên dịch thì dịch giả giữ lập trường phải trung thành với cả nguyên tác và đáp ứng được sự trông đợi của độc giả đích. Với câu hỏi ý kiến về Ngoại lai hóa và Bản địa hóa, ông đã trả lời: một tác phẩm khi được chuyển ngữ phải nhắm đến mục đích chuyển tải tinh thần

và ý nghĩa của tác phẩm đến độc giả bằng ngôn ngữ của người đọc (tức là được đọc lưu loát) [2, hỏi đáp (1)]; đồng thời cảnh giác nghiêm trọng với sự áp đặt ý chí chủ quan của người dịch vào nguyên tác [2, hỏi đáp (15)]. Tuy nhiên, những ý kiến nêu trên của ông đã có mâu thuẫn. Khi giải thích tinh thần và ý nghĩa của tác phẩm, dịch giả với tư cách là chủ thể diễn giải không thể nào không thể hiện ý chí chủ quan của mình trong diễn giải đó. Chẳng hạn như trong khi dịch tựa đề tác phẩm, dịch giả Lê Hiệp Lâm cho thấy sự can thiệp chủ quan trong việc thay đổi hàm nghĩa của tựa đề. Với câu hỏi về cách dịch tựa đề, ông đã trả lời: không cần bám quá sát vào ngôn ngữ nguyên tác mà cần phải có sự nhạy cảm về ngôn ngữ để chuyển tải cho độc giả [2, hỏi đáp (10)]. Thế nhưng, nhìn từ ‘tinh thần và ý nghĩa của tác phẩm’ như ông đã nói, đây chính là mâu thuẫn. Bởi vì không ai biết được tinh thần và ý nghĩa mà ông đã giải thích với tinh thần và ý nghĩa mà tác phẩm vốn đã có nhất trí được hay không. Đây là một ví dụ cho thấy dịch giả đang gặp tình trạng thiếu niềm tin vững chắc với vai trò mình là tác giả của bản dịch, tức là “hỗn loạn” về căn tính của mình.

3. Mối quan hệ giữa dịch giả với nhà xuất bản

Như đã nói ở trên, bên đề nghị hợp tác công tác phiên dịch này trước hết là bên nhà xuất bản, tức là Công ty Văn hóa & Truyền thông Nhã Nam. Với sự giới thiệu của một nhân viên của mình, bên Công ty Nhã Nam đã đề nghị hợp tác phiên dịch với Lê Hiệp Lâm là người chưa từng có kinh nghiệm nào đã dịch tác phẩm văn học lúc bấy giờ. Trường hợp này khác hẳn với trường hợp nước ngoài thông thường hợp tác với một dịch giả nào đó nổi tiếng đã có nhiều kinh nghiệm khi dịch tác phẩm như Eommaleul butaghae 엄마를 부탁해 (Trông giùm mẹ nhé) là một tác phẩm đã gặt hái được thành công lớn và có uy tín về mặt đại chúng, về mặt văn chương. Bên nhà xuất bản đã tạo cơ hội phiên dịch cho dịch giả mới và gia hạn thời gian cho dịch giả để dịch theo tình hình cá nhân của ông khác với thời hạn trên bản hợp đồng mà hai bên đã ký kết. Hơn nữa, cũng đã ứng trước cho dịch giả một phần tư giá trị thù lao dịch trên hợp đồng.

Tuy vậy, dù đã có cuộc kiểm tra khả năng dịch ngoại ngữ của dịch giả nhưng ta không thể không nói được rằng đây là quyết định thiếu chuyên nghiệp của bên nhà xuất bản. Để bù lại phần thiếu về mặt khả năng ngoại ngữ, nhà xuất bản đã sử dụng nhân lực chuyên nghiệp hiệu đính theo bản dịch Anh ngữ. Điều này đã tạo ra một cấu trúc không thể không phản ánh được nhiều ý kiến của bên nhà xuất bản, đồng thời, một phần đã cho thấy lấy bản dịch Anh ngữ (không phải là nguyên tác) làm tiêu chuẩn để hiệu đính bản dịch Việt ngữ. Lê Nguyễn Lê là nhân viên hiệu đính đại diện cho bên nhà xuất bản đã can thiệp nhiều vào bản dịch Việt ngữ như thế nào, ta có thể đoán được từ sự thật mà tên của bà cũng được đăng trên bản dịch với tư cách là đồng dịch giả với Lê Hiệp Lâm. Thậm chí, dịch giả chính Lê Hiệp Lâm cũng đã công nhận sự thật này là đúng. Dịch giả nghĩ rằng bên nhà xuất bản bỏ cục tổ hiệu đính và quyết định cuối cùng là điều đương nhiên [2, hỏi đáp (13)]. Xét cho cùng, qua sự hợp tác với dịch giả mới, bên nhà xuất bản đã giành được vị thế cao hơn trong mối quan hệ với dịch giả đó.

Tình hình mà nhà xuất bản chiếm vị thế cao hơn dịch giả thì không có gì mới trong giới xuất bản. Ở đây, có vấn đề chính là dịch giả đang thấy không hợp lý mà không quan tâm nhiều đến điều này. Chẳng hạn, dịch giả đã nhận được một khoản tiền thù lao dịch. So với thời gian và công sức cho công việc dịch này, số tiền đó quá ít. Bản thân dịch giả cũng nhận thức được về điều này. Hơn nữa, ông cũng thấy tiếc nuối trong bản dịch không có chỗ nào dành cho dịch giả như lời dẫn, lời bạt nhưng không biểu lộ ý kiến của mình một cách năng động. Như bản thân dịch giả đã thú nhận, lý do ông thực hiện phiên dịch này là vì để thử xem khả năng tiếng Hàn của mình ra sao nên ông chỉ quan tâm đến chất lượng bản dịch (đây chính là trách nhiệm của dịch giả) mà từ bỏ quyền lợi của mình. Điều này được minh chứng qua việc dịch giả không còn nhớ chính xác con số tiền thù lao dịch mà mình đã nhận được, hay không giữ lại bản hợp đồng.

Hãy chăm sóc mẹ đã thu hút được độc giả Việt Nam nhiều đến nỗi tại hội chợ diễn ra từ 3 đến 8/8/2011 ở Hà Nội, 2.000 bản của cuốn sách đã được bán hết, và sau khi phát hành lần đầu ở

Việt Nam vào năm 2011, mỗi năm sách đều được tái bản để đáp ứng nhu cầu của độc giả. Như vậy, bản dịch Việt ngữ được nhiều độc giả ưa thích trong thời gian lâu dài nhưng sau khi việc phiên dịch hoàn tất, dịch giả không được gì thêm. Hợp đồng của họ đã bắt lợi cho dịch giả từ ban đầu. Mối quan hệ bất bình đẳng giữa nhà xuất bản với dịch giả như trường hợp này đã được phổ biến ở giới xuất bản Việt Nam, nhưng đặc biệt trong trường hợp này có vấn đề là dịch giả đang nhận thức về sự bất bình đẳng này mà không thừa nhận cả quyền lợi chính đáng của bản thân mình là dịch giả, vì nguyên nhân khiêm tốn (hoặc là vì thiếu tự tin) – phiên dịch để kiểm nghiệm năng lực ngoại ngữ. Đây chính là một ví dụ về căn tính của dịch giả bị trở nên khó xác định vì nguyên nhân/động cơ phiên dịch cá nhân đã ảnh hưởng nhiều đến mối quan hệ với nhà xuất bản.

4. Mối quan hệ giữa dịch giả với độc giả

Mặc dù bản dịch đã thành công nhưng độc giả không có mấy dịp để tiếp xúc được với dịch giả một cách trực tiếp và dễ dàng. Khi những bài phỏng vấn dịch giả không tồn tại, độc giả của *Hãy chăm sóc mẹ* chỉ có thể gặp được hình ảnh dịch giả (không phải là bản thân dịch giả) thông qua những văn bản ngoại vi.

Trong phạm vi khảo sát của mình, chúng tôi không tìm được bài phỏng vấn dịch giả hay bài phê bình chất lượng bản dịch nào, mà chỉ có được một số bài báo liên quan đến bản dịch *Hãy chăm sóc mẹ*. Tuy vậy, trong số đó, nhiều bài thậm chí chẳng nhắc đến cả tên dịch giả. Trong tất cả hai mươi một bài báo liên quan đến tác phẩm *Eom-maleul butaghae* 엄마를 부탁해 (Trông giùm mẹ nhé) trên báo chí online Việt Nam mà chúng tôi đã tìm được, chỉ có chín bài báo nhắc đến tên hai dịch giả và một bài báo chỉ nhắc đến tên một dịch giả Lê Nguyễn Lê. Các bài báo này chỉ nhắc đến tên dịch giả mà không nói đến những điều khác như chất lượng bản dịch Việt ngữ. Tám bài báo trong số còn lại hoàn toàn không nhắc đến tên dịch giả. Mười tám bài báo này đều tập trung giới thiệu tác giả, nội dung và thành tựu của nguyên tác đã được trao giải thưởng quốc tế và dịch sang nhiều thứ ngôn ngữ. Dù nhắc đến tên dịch giả nhưng chỉ viết tên dịch giả mà không giải thích hay đánh giá nào khác kèm theo.

Cuối cùng ba bài báo mạng “Xin hãy chăm sóc mẹ” – hồi chuông cho toàn cầu (ra ngày 18/03/2012 trên trang web *Thể thao và Văn hóa*); Shin Kyung Sook: ‘Tôi chỉ viết câu chuyện tôi muốn viết’ (ra ngày 25/05/2012 trên trang web VN EXPRESS); và Một thế hệ bị tổn thương (ra ngày 01/07/2014 trên trang web VANVN.NET của Hội Nhà văn Việt Nam) chỉ là bản dịch từ bài báo khác hay viết lại theo bài phỏng vấn tác giả Shin Kyung-sook của báo chí nước ngoài, do đó chỉ giới thiệu nguyên tác và nhắc đến bản dịch Anh ngữ của dịch giả Kim Chi-young. Trong số đó, hai bài “Xin hãy chăm sóc mẹ” – hồi chuông cho toàn cầu và Một thế hệ bị tổn thương, những người thực hiện lại dựa theo tựa bản dịch Anh ngữ Please Look after Mom để dịch tựa tác phẩm bằng tiếng Việt là Xin hãy chăm sóc mẹ. Điều này cho thấy một số báo chí Việt Nam không chú ý đến dịch giả, thậm chí cả tên bản dịch đã xuất bản.

Trường hợp quảng cáo và giới thiệu bản dịch Việt ngữ *Hãy chăm sóc mẹ* trên trang web của nhà sách, nhà xuất bản và công ty phát hành cũng không khác nhiều với trường hợp đã thấy trên báo chí. Trong 7 bài giới thiệu và quảng cáo bản dịch, chỉ có 3 trường hợp như nhà sách trên mạng VINA BOOK, Nhà sách Phương Nam và Công ty Văn hóa & Truyền thông Nhã Nam nói rõ ràng tên hai dịch giả và 1 trường hợp nhà sách trên mạng TIKI chỉ nói tên một dịch giả Lê Nguyễn Lê. Còn 3 trường hợp còn lại như nhà sách trên mạng Anybooks (Atlasbooks), Nhà xuất bản Hà Nội và Nhà sách Việt thì không nhắc đến tên dịch giả. Tất nhiên, trong số này không có trường hợp nào nhắc đến đặc điểm hoặc chất lượng của bản dịch Việt ngữ.

Trong khi những bài báo, quảng cáo và bài giới thiệu trên mạng phục vụ cho những độc giả phổ thông, giúp họ biết được về tác phẩm và bản dịch của nó, những bài viết được đăng trên tạp chí khoa học lại nhằm để quảng bá tác phẩm và bản dịch cho những người đọc trong giới nghiên cứu. Theo khảo sát của chúng tôi, có hai bài viết trên tạp chí khoa học: “Nghiên cứu hiện tượng văn học *Hãy chăm sóc mẹ*” và “Thế giới nhân vật trong tiểu thuyết *Hãy chăm sóc mẹ* của Shin Kyung Sook”, một bài tham luận đăng trong kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế nhan đề “Sự tiếp nhận tác giả Shin Kyung Sook (1963) và tác phẩm “*Hãy chăm*

sóc mẹ” ở Việt Nam” và một luận văn thạc sĩ: “Hình tượng người phụ nữ trong văn học hiện đại Hàn Quốc qua cái nhìn của các nhà văn nữ” liên quan đến tác phẩm này. Thế nhưng, các khảo cứu này chỉ nhằm trình bày những đặc điểm liên quan đến nguyên tác *Eommaleul butaghae*, chứ không phải là những phê bình phiên dịch nên không nhắc đến những đặc điểm bản dịch *Hãy chăm sóc mẹ* (bản dịch với tên hai dịch giả Lê Hiệp Lâm và Lê Nguyễn Lê chỉ được đề cập trong phần tài liệu tham khảo). Riêng khảo cứu “Thế giới nhân vật trong tiểu thuyết *Hãy chăm sóc mẹ* của Shin Kyung Sook” và tham luận “Sự tiếp nhận tác giả Shin Kyung Sook (1963) và Tác phẩm “*Hãy chăm sóc mẹ*” ở Việt Nam”, đề cập đến sự tồn tại bản dịch với tên hai dịch giả trong phần văn bản chính thức là kết luận và dẫn nhập, nhưng hai bài này cũng chỉ nhắc đến tên bản dịch, tên dịch giả và ngày phát hành ở Việt Nam mà thôi.

Vi đây là tác phẩm được tái bản hầu như mỗi năm và đã rất thu hút độc giả Việt Nam nên chúng ta cũng dễ dàng đọc được những bài cảm nhận của độc giả phổ thông trên mạng và nhiều tạp chí. Tuy nhiên, qua khảo sát, chưa thấy được một bài cảm nhận nào đề cập đến đặc điểm phiên dịch của dịch giả. Trong khi dịch giả đặt trọng tâm vào cả độc giả ngang với nguyên tác như ông đã nói: phải nhắm đến mục đích chuyển tải tinh thần và ý nghĩa của tác phẩm đến độc giả bằng ngôn ngữ của người đọc [2, hồi đáp (1)], độc giả lại chỉ cảm nhận được dấu vết của nguyên tác trong khi đọc bản dịch của dịch giả như ta biết được từ kết quả điều tra ở trên. Thực ra, điều này một phần là do chủ đề tác phẩm này.

Theo Venuti, để phiên dịch tuân thủ đạo đức của sự khác biệt (Towards an Ethics of Difference), làm cho tính dị chất (sự khác) bộc lộ ra một cách rõ ràng nhất, cần phải: thứ nhất, sửa đổi quy luật đẳng cấp giữa những định luận văn hóa đã có từ trước bản dịch đó trong ngôn ngữ đích; thứ hai, vượt qua những biên giới giữa những tầng lớp văn hóa (cultural class) của đất nước mình; thứ ba, phải mang đến sự biến đổi thực tế cho tình trạng cố định tiếp tục tái sản xuất những giá trị chế độ và thông tục [3, tr.322]. Ở đây, ‘phiên dịch làm cho tính dị biệt (sự khác) bộc lộ ra một cách rõ ràng nhất’ có thể được hiểu

là ‘việc làm cho dịch giả trở nên khả kiến’ hoặc ‘sự thực hiện chiến lược Ngoại lai hóa’. Nhìn từ quan điểm này, về mặt chủ đề Hãy chăm sóc mẹ có được điều kiện hoàn toàn khác với ba điều kiện của Venuti ở trên. Bởi vì ‘tình yêu và sự quan tâm đến mẹ’ là một chủ đề đã có từ lâu, rất được phổ biến với mọi tầng lớp, và đang tiếp tục được tái bản. Cuối cùng, không cần nhắc đến phương pháp phiên dịch chi tiết từng từ vựng, chính khi lựa chọn tác phẩm này để dịch, để in, hoặc để đọc, cả nhà xuất bản, dịch giả và độc giả đều đã quyết định an cư trong ‘phiên dịch Bản địa hóa’ theo ý nghĩa rộng.

Kết luận

Trước nay, vấn đề ‘tương đương (equivalence)’ của phiên dịch học là một trong những đề tài hoặc khái niệm quan trọng nhất. Tuy nhiên, đề tài về ‘phiên dịch và tương đương’ không còn là đề tài nghiên cứu thú vị, bởi vì đề tài ấy được nghiên cứu trên tiền đề là tính ‘Bất khả kiến của dịch giả’. Trong quá trình phiên dịch, do nguyên tác được đặt vị trí cao hơn bản dịch, dịch giả không thể hiện được sự tồn tại của mình. Theo quan điểm này, bản dịch phải được đọc theo cách tựa như tác phẩm ấy vốn được viết bằng ngôn ngữ đích nọ, mà không để lại dấu vết nào của việc phiên dịch. Do vậy, dịch giả nên là một sự tồn tại như thủy tinh trong suốt. Khác với nó, gần đây nghiên cứu xem xét lại vị thế và vai trò của phiên dịch và dịch giả đang được thực hiện. Đó chính là nghiên cứu căn tính của phiên dịch và dịch giả. Phiên dịch dần được nhiều người thừa nhận vừa là công việc viết mới, lại vừa là quá trình sáng tạo, và đặt dịch giả vào vị thế tương đương với tác giả.

Trong nghiên cứu phiên dịch, hiện nay, tìm hiểu dịch giả với tư cách là chủ thể con người có xu hướng được bắt đầu từ tính bất khả kiến trong văn bản của dịch giả và mở rộng đến tính bất khả kiến xã hội [1, tr. 20]. Trong khi dịch, dịch giả liên tục gặp tình huống căng thẳng phải quyết định chọn từ vựng phù hợp; lúc ấy, vị thế xã hội của bản thân dịch giả ảnh hưởng rất sâu đến việc lựa chọn đó. Vị thế xã hội của dịch giả được định đoạt bởi vị trí trong những mối quan hệ liên quan đến phiên dịch. Trong quan hệ động lực phức tạp

ảnh hưởng đến quá trình phiên dịch, nếu dịch giả lệ thuộc vào nhà xuất bản (hay là người ủy quyền phiên dịch), bị đối xử một cách không công bằng, hoặc dưới những áp lực của “chuẩn mực” phiên dịch, dịch giả buộc phải ẩn giấu sự tồn tại của mình trong khi và sau khi dịch, để thỏa mãn yêu cầu của độc giả chỉ muốn đọc bản dịch trôi chảy mà chẳng quan tâm gì đến dịch giả (ví như dịch giả là ai, cách giải thích tác phẩm và chiến lược phiên dịch của dịch giả như thế nào, v.v...), thì ngay từ việc lựa chọn tác phẩm để dịch và lựa chọn từ ngữ để diễn dịch, trong toàn bộ quá trình phiên dịch, dịch giả không được tự do để nói lên tiếng nói của chính mình. Trong tình huống này, chắc hẳn chẳng bao giờ có thể nâng cao được vị thế xã hội của dịch giả.

Bài viết này đã khảo sát cách dịch giả thể hiện chính mình ở ngoài văn bản như thế nào. Với kết quả đó, trong văn bản ngoại vi (một trong hai loại cận văn bản) đa phần không thấy được sự tồn tại của dịch giả. Và ở ngoài văn bản là một phương diện cho thấy căn tính của dịch giả một cách rõ ràng nhất thì chúng ta có thể thấy được rằng dịch giả không tự tin với bản dịch của mình, và giới truyền thông và xuất bản Việt Nam lại không bao dung, trân trọng đúng mức đối với phiên dịch, đặc biệt là dịch giả. Tình trạng coi trọng nguyên tác (thậm chí cả bản dịch Anh ngữ) hơn bản dịch Việt ngữ này dẫn đến độc giả cũng không quan tâm nhiều đến việc ai dịch tác phẩm này mà chỉ chú ý đến nội dung của tác phẩm. Nói cách khác, ở Việt Nam dịch giả của Hãy chăm sóc mẹ được xem như là một sự tồn tại bất khả kiến như thủy tinh trong suốt (thậm chí cả dịch giả cũng xem mình là một sự tồn tại như vậy). Do vậy, căn tính của dịch giả cũng bị ẩn giấu dưới cái tên của nguyên tác. Xét cho cùng, tính khả kiến xã hội của dịch giả không hiển lộ. Do vậy, nhiệm vụ dành cho dịch giả chỉ là việc chuyển đạt nội dung nguyên tác mà thôi; căn tính của dịch giả (vị trí, vai trò và bản chất của dịch giả) rất tiếc lại không được dịp thể hiện một cách rõ ràng. Để làm phát triển văn hóa phiên dịch ở Việt Nam, khi dịch giả là tác giả thứ hai viết bản dịch mới, dịch giả đó phải có được quyền hạn tự do mà không bị các yếu tố khác can thiệp vào trong suốt quá trình phiên dịch của mình. Tất nhiên, khi vị thế của dịch giả được xác lập một cách bền vững ở trong, cận và ngoài văn bản, quyền hạn tự do này mới được có.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chesterman, A. (2009), *The Name and Nature of Translator Studies*, Hermes – Journal of Language and Communication Studies, No.42, tr.13-22.
- [2] Kim Joo Young, *Bài trả lời phỏng vấn của dịch giả Lê Hiệp Lâm*, Kim Joo Young thực hiện.
- [3] Jeremy Munday (2009), *Nhập môn Nghiên cứu dịch thuật: Lý thuyết và ứng dụng*, Trịnh Lữ dịch, NXB Tri thức, Hà Nội.
- [4] Venuti, L. (1995), *The Translator's Invisibility: A History of Translation*, London and New York: Routledge.
- [5] 로렌스 베누티 (Venuti, L.) (2006), 번역의 윤리: 차이의 미학을 위하여 (Đạo đức phiên dịch: cho mỹ học của sự khác biệt), 임호경 옮김 (Im Ho-kyung dịch), 열린책들 (NXB Các cuốn sách đã được mở).